

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 4 NĂM 2023**

Tháng 4/2023 có lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỷ niệm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước 30/4 - Quốc tế Lao động 01/5 với thời gian được nghỉ liên tiếp nhau khá dài. Bên cạnh đó, trong tháng cũng có Tết Chol Chnam Thmay của cộng đồng dân tộc Khmer với nhiều hoạt động sôi nổi; ... đã góp phần làm tăng cầu tiêu dùng của thị trường, tạo điều kiện để các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Từ đầu năm, tỉnh đã quyết tâm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và vốn đầu tư công năm 2023 với kết quả tốt nhất; nhiều công trình hạ tầng quan trọng hoàn thành kể từ năm 2022 tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; dịch Covid-19 được kiểm soát khá tốt, người dân an tâm tham gia thị trường nhờ tiêm vaccine đủ liều giúp hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp có dấu hiệu trì trệ do ảnh hưởng nhất định của sự suy giảm thương mại toàn cầu, một số doanh nghiệp lớn trong nước bị mất đơn hàng kể từ cuối quý IV năm 2022.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

*Cán cân thu - chi ngân sách được theo dõi thường xuyên và cân đối. Ngân hàng Nhà nước đã chỉ đạo thực hiện tốt các giải pháp, chính sách điều hành lãi suất về cho vay thu mua, kinh doanh lúa gạo vụ đông xuân năm 2023; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ; tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 03/2022/TT-NHNN của ngân hàng nhà nước.*

**1.1. Thu - Chi ngân sách:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 4 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện được 2.396,2 tỷ đồng, đạt 41,54% dự toán năm, giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa được 2.230,1 tỷ đồng, đạt 41,18% dự toán năm, tăng 26,11% so với cùng kỳ. Nhiều khoản thu ngân sách tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65,4% dự toán năm, tăng 171,82%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 67,23% dự toán và tăng 107,58%; thu tiền sử dụng đất đạt 56,88% dự toán và tăng 59,78%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 43,83% dự toán năm và tăng 31,11%; thu xổ số

kiến thiết đạt 37,23% dự toán và tăng 17,27% so với cùng kỳ; ... Riêng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 166,2 tỷ đồng, đạt 47,21% dự toán năm, giảm 74,35% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách của tỉnh trong 4 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện được 2.154,1 tỷ đồng, đạt 19,52% dự toán năm và giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên được 1.531,9 tỷ đồng, đạt 27,1% dự toán năm và tăng 5,19% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển được 570 tỷ đồng, đạt 11,62% dự toán và giảm 20,17% so với cùng kỳ năm trước.

### **1.2. Ngân hàng:**

Trong tháng, ngành Ngân hàng đã triển khai thực hiện kịp thời và đầy đủ các văn bản mới có liên quan; chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, của ngân hàng nhà nước và các chính sách của ngành ngân hàng như: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023 của ngân hàng nhà nước và Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng; triển khai văn bản số 1360/UBND-KTNV ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 06/CT-TTg ngày 12/3/2019 và văn bản số 1187/TTg-KHTH ngày 21/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ đến UBND các địa phương có Quỹ tín dụng Nhân dân đóng trụ sở hoạt động.

Trong kỳ, mức lãi suất điều hành của ngân hàng nhà nước tiếp tục giảm từ 0,5 - 1%/năm, trong đó lãi suất huy động tối đa bằng VND đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 6 tháng giảm từ 0,5 - 1%/năm nên đã làm cho mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm tương ứng. Tình hình lãi suất cụ thể như sau:

- **Lãi suất huy động bằng VND:** Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4,9 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng từ 5,8 - 8,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 7,4 - 9%/năm.

- **Lãi suất cho vay:** Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,5%/năm; lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn phổ biến ở mức 7 - 9,5%/năm; trung và dài hạn ở mức 10 - 12%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 4/2023 đạt 48.300 tỷ đồng, tăng 3,97% so với số đầu năm; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 35.100 tỷ đồng, chiếm 72,7% trên tổng nguồn vốn huy động, tăng 5,77% so với số đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 43.310 tỷ đồng, tăng 3,35% so với số đầu năm. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 26.060 tỷ đồng, chiếm 60,2% tổng dư nợ cho vay, tăng 4,22% so với đầu năm; dư nợ trung, dài hạn 17.250 tỷ đồng, chiếm 39,8% tổng dư nợ cho vay, tăng 2,05% so với số đầu năm.

Ước tính đến cuối tháng, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.120 tỷ đồng, chiếm 2,79% trên tổng dư nợ cho vay.

Tính đến cuối tháng 3/2023, có 04 khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN, với doanh số đạt 36,8 tỷ đồng, dư nợ được hỗ trợ đạt 11 tỷ đồng, số tiền lãi suất được hỗ trợ là 127,6 triệu đồng.

## **2. Chỉ số giá, lạm phát**

*Trong tháng, giá gas tiếp tục được điều chỉnh giảm; giá mặt hàng dầu hỏa, dầu diesel giảm; bên cạnh đó, nhiều nông sản đang vào vụ, nguồn cung dồi dào nên giá cả có xu hướng giảm; các mặt hàng thực phẩm tươi sống cũng giảm, ... đã góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) tháng 4/2023 tiếp tục giảm so với tháng trước.*

CPI tháng 4/2023 giảm 0,32% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị giảm 0,24%, khu vực nông thôn giảm 0,34%.

Sau 4 tháng (tức tháng 4/2023 so với tháng 12/2022) CPI giảm 0,07%, thấp hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 1,63 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 4 tháng đầu năm 2023 tăng 2,65% so với cùng kỳ, cao hơn 0,28 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2022. CPI bình quân 4 tháng của 24/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 38,39%; dịch vụ giáo dục tăng 15,37%; dịch vụ du lịch trọn gói tăng 7,76%; nhóm thể thao và giải trí khác tăng 6,33%; nhóm may mặc tăng 5,67%; thực phẩm tăng 4,61%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,82%; nhóm giày dép tăng 4,17%; lương thực tăng 3,56%; nhóm nhà ở tăng 3,55%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 3,28%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,24%; huốc hút tăng 3,16%; rượu bia tăng 2,92%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 2,74%; ...

\* **Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ giảm nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 4,41% so với tháng 12/2022; Dollar Mỹ giảm 0,98% so với tháng trước và giảm 1,87% so với tháng 12/2022. Bình quân trong 4 tháng đầu năm 2023 chỉ số giá vàng tăng 0,02%, Dollar Mỹ tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước.

## **3. Đầu tư**

*Thực hiện nghiêm Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; các cấp, các ngành đã tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm như: Tập trung hoàn chỉnh thủ tục để sớm khởi công; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị chủ đầu tư, quản lý. Nhờ đó, trong tháng 3 và tháng 4 nhiều công trình được khởi công mới và được đẩy nhanh tiến độ nên khối lượng thực hiện trong 4 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.*

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 4/2023 ước tính đạt 312,9 tỷ đồng, tăng 5,47% so với tháng trước và tăng 20,2% so với cùng tháng năm trước.

Trong tháng khởi công dự án cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình huyện Trà Ôn; Kè sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh và một số công trình khác. Bên cạnh đó, tiếp tục thi công các công trình trọng điểm được chuyển tiếp của năm 2022 như: Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện (huyện Vũng Liêm); Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Long Hồ và huyện Bình Tân; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5 (thành phố Vĩnh Long); Đường liên xã Phú Quới - Thạnh Quới (huyện Long Hồ); ...

Lũy kế trong 4 tháng đầu năm, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 1.136 tỷ đồng, đạt 21,94% kế hoạch năm, tăng 8,43% so với cùng kỳ năm 2022. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 0,36 điểm phần trăm, chủ yếu do kế hoạch vốn năm nay tăng 10,21% so với năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm 2023 không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và dự án đăng ký bổ sung vốn.

#### **4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản**

*Trong tháng, tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương khá thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tuy có xảy ra nhưng mức độ gây hại không đáng kể; tình hình tiêu thụ và xuất khẩu một số mặt hàng nông sản thuận lợi, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào biến động không đáng kể; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng tích cực. Tuy nhiên, một số nông sản do đang vào vụ thu hoạch, nguồn cung dồi dào nên giá cả đầu ra có xu hướng giảm.*

##### **4.1. Trồng trọt**

###### *a) Cây lúa:*

- Lúa đông xuân 2022 - 2023: Theo số liệu sơ bộ, diện tích gieo trồng được 39.761,5 ha, đạt 88,36% kế hoạch, giảm 14,29% hay giảm 6.631,6 ha so với cùng vụ năm trước. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân năm nay tiếp tục giảm so với năm trước, nguyên nhân là do tác động của chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao, giá bán lúa hàng hóa thấp; lợi nhuận từ trồng lúa khá thấp nên một số vùng bà con nông dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu và cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Ước tính năng suất đạt 69,34 tạ/ha, giảm 0,97% hay giảm 0,68 tạ/ha; ước sản lượng được 275,7 nghìn tấn, giảm 15,12% hay giảm 49,1 nghìn tấn so với cùng vụ năm trước.

- Lúa hè thu 2023: đến nay toàn tỉnh đã xuống giống được 34.603,9 ha, đạt 91,1% kế hoạch, tăng 23,44% hay tăng 6.570,7 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa hiện đang ở giai đoạn mạ 15.492,1 ha; đẻ nhánh 17.107,9 ha; đòng trổ 959,6 ha; chắc xanh đến chín 450,3 ha và đã thu hoạch 594 ha. Ước năng suất bình quân đạt 70 tạ/ha.

*b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):*

Ước tính trong tháng gieo trồng được 3.464,4 ha rau màu, tăng 10,48% hay tăng 328,5 ha so với cùng kỳ; trong đó diện tích màu xuống ruộng là 1.600 ha, chiếm 46,18% diện tích xuống giống. Lũy kế diện tích gieo trồng 4 tháng đầu năm 2023 được 12.879,4 ha, tăng 1,43% hay tăng 182,2 ha so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 446,1 ha ngô (bắp), giảm 1,76% so cùng kỳ năm trước; 608,7 ha khoai lang, tăng 18,51%; 74,3 ha mía, tăng 0,49%; 11.559,7 ha rau các loại, tăng 0,6%; 138,5 ha đậu các loại, tăng 1,36%; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/4/2023 được 1.168 tấn ngô (bắp), giảm 6,89% so cùng kỳ năm trước; 3.669,4 tấn khoai lang, giảm 71,42%; 2.986 tấn mía, tăng 1,05%; 219.169,7 tấn rau các loại, tăng 1,03%; 203 tấn đậu các loại, tăng 1,77%; ...

Một số mặt hàng rau lấy lá, rau lấy quả có giá bán giảm phổ biến từ 8 - 15% so với tháng trước; nguyên nhân là do đang vào vụ thu hoạch nên nguồn cung ứng dồi dào.

*c) Cây lâu năm:*

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 323,2 ha nhãn đang bị nhiễm bệnh chổi rồng, giảm 38,16% hay giảm 199,5 ha so với cùng kỳ năm trước; 4.251,6 ha cây lâu năm bị nhiễm các loại dịch hại khác, giảm 17,99% hay giảm 933 ha. Nhìn chung các loại dịch hại bị nhiễm với mật số thấp, được phòng trị kịp thời nên các vườn cây ăn trái vẫn tiếp tục phát triển khá tốt.

Trong tháng thời tiết thuận lợi cho cây lâu năm phát triển, sâu bệnh tuy có phát sinh nhưng không đáng kể, tình hình tiêu thụ sản phẩm đầu ra khá thuận lợi, giá cả ổn định ở mức cao nên tình hình sản xuất cây ăn trái trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng so với tháng trước. Thị trường xuất khẩu nông sản thuận lợi; một số loại trái cây đang vào đầu vụ thu hoạch hoặc nhà vườn xử lý cho trái nghịch vụ nên nguồn cung có hạn; thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu thụ trái cây tăng cao; ... đó là nguyên nhân góp phần làm cho giá bán các mặt hàng trái cây tăng từ 7 - 15% so với tháng trước.

**4.2. Chăn nuôi:**

Trong tháng, không phát hiện ổ dịch tả heo Châu Phi. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 03 ổ dịch tả heo Châu Phi đã qua 21 ngày tại 03 hộ chăn nuôi ở xã Hựu Thành, xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn; tiêu hủy toàn bộ 37 con heo bệnh với tổng trọng lượng 1.994 kg.

Tại thời điểm 15/4/2023, đàn heo của tỉnh có 190.249 con, giảm 13,69% hay giảm 30.175 con so cùng kỳ năm trước; đàn bò có 80.459 con, giảm 4,23% hay giảm 3.553 con; đàn gia cầm có 11.035,2 nghìn con, tăng 0,71% hay tăng 77,9 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.918,3 nghìn con, tăng 0,28% hay tăng 22 nghìn con.

Tiêm phòng đợt I năm 2023 (lũy kế) được: 7.295 liều lở mồm long móng trên heo; 8.540 liều tai xanh trên heo; 14.220 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 16.080 liều viêm da nổi cục trên bò; 4.800 liều đại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 366.584 con gà và 1.014.071 con vịt, ngoài ra hộ chăn nuôi tự tiêm phòng vaccine cúm gia cầm cho 945.240 con gà, 16.650 con vịt.

### **4.3. Thủy sản:**

Toàn tỉnh hiện có 2.082,7 ha diện tích nuôi thả thủy sản, tăng 1,89% hay tăng 38,61 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 356 ha, tăng 15,92% hay tăng 48,89 ha. Diện tích nuôi thủy sản có xu hướng tăng là do nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh, thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra thuận lợi, xuất khẩu một số loại thủy sản tăng trở lại, giá cá thương phẩm ổn định; giá cá tra dao động từ 30.000 - 31.000 đồng/kg, với mức giá này sau khi trừ chi phí người nuôi cá có lợi nhuận khá.

Toàn tỉnh hiện có 225 cơ sở nuôi cá lồng, bè với số lượng 1.640 lồng bè; trong đó hiện đang thả nuôi 1.199 chiếc, tăng 1,87% hay tăng 22 chiếc. Đa số lồng bè nuôi cá điêu hồng, thời tiết thuận lợi, người nuôi chọn giống chất lượng cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp nên sản lượng 4 tháng đầu năm 2023 thu hoạch được 5.405,4 tấn, tăng 1,9% hay tăng 100,9 tấn so với cùng kỳ.

Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 43.921,2 tấn, tăng 1,52% hay tăng 659,5 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 41.965,7 tấn, tăng 1,63% hay tăng 671,1 tấn. Riêng sản lượng cá tra công nghiệp đạt 25.969,8 tấn, tăng 0,42% hay tăng 109 tấn so với cùng kỳ năm trước.

### **5. Sản xuất công nghiệp**

*Tháng 4/2023, nhiều ngành công nghiệp tiếp tục có sự hồi phục tốt so với tháng trước nhưng mức tăng rất thấp; mặt khác, một số ngành chưa phục hồi đã ảnh hưởng nhất định đến mức tăng chung của toàn ngành. Trong 4 tháng đầu năm, ngành công nghiệp tỉnh nhà đối mặt với nhiều khó khăn, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế thế giới tác động đến thương mại toàn cầu, lạm phát tăng cao ở một số nước Châu Âu nên một số doanh nghiệp lớn trong nước nhận được rất ít đơn hàng xuất khẩu kéo theo sự suy giảm nhất định của một số ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (*IIP - Index of Industrial Production*) tháng 4/2023 ước tính tăng 0,86% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 44,12%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,86%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,32%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,2%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2023 giảm 13,6%, trong đó ngành khai khoáng giảm 79,99%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 14,55%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 3,8%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,85%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 4 tháng đầu năm 2023 giảm 14,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 52,64%, kéo giảm IIP chung 0,22 điểm phần trăm; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,06%, kéo giảm 14,85 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 0,6%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 5,27%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 4 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 36,48%; sản xuất đồ uống giảm 28,64%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 28,09%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 24,9%; sản xuất trang phục giảm 23,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 14,21%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,63%; ...

## **6. Thương mại, dịch vụ**

### **6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Trong tháng có lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỷ niệm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước 30/4 - Quốc tế Lao động 01/5 với thời gian nghỉ liên tiếp nhau khá dài; nhiều nhu cầu chi tiêu phát sinh trước khi vào mùa mưa; ... là những điều kiện quan trọng để các ngành sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển. Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi không ngừng phát triển, nguồn cung hàng hóa luôn dồi dào, phong phú, đa dạng về mẫu mã và đảm bảo về chất lượng; đồng thời thường xuyên đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, ưu đãi, giảm giá, ... đã thu hút được thị hiếu và kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.413 tỷ đồng, tăng 4,51% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 3,93%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 11,63%, du lịch lữ hành tăng 20,37% và dịch vụ khác tăng 1,04%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,48%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 13,25%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 16,58%, du lịch lữ hành tăng 88,01% và dịch vụ khác tăng 11,48%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 11,76%.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 21.273 tỷ đồng, tăng 13,59% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 12,38%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,4%, du lịch lữ hành tăng 109,01% và dịch vụ khác tăng 16,83%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 2,65% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,66%.

Với sự hoàn thiện các công trình hạ tầng; nhiều tuyến đường, khu dân cư đô thị hình thành tạo điều kiện cho dịch vụ lưu trú và ăn uống tiếp tục phát triển nhanh cả về số cơ sở lẫn số lượng khách phục vụ.

Hoạt động du lịch lữ hành trong 4 tháng đầu năm 2023 tiếp tục phục hồi khá tốt. Trong khi đó cùng kỳ năm 2022 vẫn còn ảnh hưởng nhất định của dịch Covid-19 nên hoạt động này rất hạn chế.

Khách lưu trú trong tháng 4/2023 ước đạt 139,1 nghìn lượt, tăng 14,41% so với tháng trước và tăng 11,85% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 4 tháng đầu năm, khách lưu trú ước đạt 524,6 nghìn lượt, tăng 9,35% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 5,9 nghìn lượt, tăng 20,47% so với tháng trước và tăng 105,9% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 4 tháng đầu năm, khách du lịch theo tour đạt 20,3 nghìn lượt, tăng 130,26% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại - dịch vụ của tỉnh trong 4 tháng đầu năm 2023 tiếp tục đà phát triển, đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2022; đặc biệt là các nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu. Các cơ sở kinh doanh tập trung đầu tư phát triển gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19; bảo đảm cung cầu hàng hóa, dịch vụ và ổn định giá cả thị trường; đáp ứng nhu cầu thiết yếu, phong phú, đa dạng của Nhân dân với sự đổi mới cả về cơ sở vật chất lẫn phương thức phục vụ.

## **6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa**

*Trong tháng, hoạt động sản xuất của các ngành có xu hướng tăng trưởng khá; nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng; đồng thời, nhu cầu thị trường thế giới cũng khá tích cực góp phần làm cho tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa của địa phương tăng khá so với tháng trước.*

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 4/2023 ước đạt 66,5 triệu USD, tăng 3,77% so với tháng trước và tăng 6,76% so với cùng tháng năm trước.



Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 223 triệu USD, giảm 6,26% so với cùng kỳ năm trước. Do tình hình lạm phát tăng cao ở các nước Châu Âu đã ảnh hưởng đến một số doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng xuất khẩu; nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm giảm mạnh so với cùng kỳ như: Giày da giảm 15,64%, kéo giảm tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung 9,61 điểm phần trăm; hàng dệt may giảm 17,93%, kéo giảm 2,6 điểm phần trăm; hàng rau quả giảm 53,55%, kéo giảm 1,91 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng giảm 29,81%, kéo giảm 1,73 điểm phần trăm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm giảm 15,37%, kéo giảm 1,1 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù giảm 20,66%, kéo giảm 0,64 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 31,8 triệu USD, tăng 7,26% so với tháng trước nhưng giảm 36,88% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 121,3 triệu USD, tăng 4,63% so cùng kỳ năm trước.

### **6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát**

*Trong tháng thời tiết khá thuận lợi; có ngày Giỗ Tổ Hùng Vương và lễ 30/4, 1/5 với thời gian nghỉ lễ liên tiếp nhau nên nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí, tham quan, du lịch của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục trên đà phục hồi và phát triển mạnh góp phần làm tăng nguồn hàng hóa vận chuyển.*

- **Vận tải hành khách:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 2.229 nghìn lượt khách với 69 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 9,77% về hành khách vận chuyển và tăng 10,65% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 10,88% về hành khách vận chuyển và tăng 11,82% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã vận chuyển được 8,5 triệu lượt khách với 262 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 16,09% về hành khách vận chuyển và tăng 18,94% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 6 triệu lượt khách với 257,6 triệu HK.Km, tăng 16,96% về hành khách vận chuyển và tăng 18,99% về hành khách luân chuyển.

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt; nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí, tham quan du lịch của người dân trong các dịp Lễ, Tết tăng cao; lĩnh vực du lịch lữ hành, thuê xe hợp đồng theo chuyến, theo ngày tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước; ... đã góp phần làm cho hoạt động vận tải hành khách của địa phương phục hồi và tăng trưởng khá.

- **Vận tải hàng hóa:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 584,8 nghìn tấn với 67,1 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 5,54% về hàng hóa vận chuyển và tăng 5,8% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,83% về hàng hóa vận chuyển và tăng 16,14% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm, vận chuyển được 2.218,7 nghìn tấn với 254 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14,95% về hàng hóa vận chuyển và tăng 18,52% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 782,5 nghìn tấn với 93,8 triệu Tấn.Km, tăng 19,36% về hàng hóa vận chuyển và tăng 22,22% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 4/2023 đạt 184,1 tỷ đồng, tăng 7,57% so với tháng trước và tăng 13,73% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 66,6 tỷ đồng tăng 10,53% so với tháng trước và tăng 12,5% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 108,2 tỷ đồng tăng 6,03% so với tháng trước và tăng 14,6% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9,3 tỷ đồng, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 12,63% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm, doanh thu vận tải ước đạt 697,8 tỷ đồng, tăng 17,46% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 253,1 tỷ đồng, tăng 18,56%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 409,1 tỷ đồng, tăng 17,12%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 35,6 tỷ đồng, tăng 13,7% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyên phát (phạm vi địa phương thu thập, chưa bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 649 triệu đồng, tăng 5,13% so với tháng trước và tăng 16,39% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 4 tháng đầu năm, doanh thu bưu chính chuyên phát đạt 2.458 triệu đồng, tăng 17,56% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

*Thực hiện chỉ đạo của Bộ Y tế, tỉnh Vĩnh Long đã lên kế hoạch giám sát chặt chẽ, kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh Covid-19 đã gia tăng lại trong thời gian gần đây, nhằm không để dịch bùng phát trên địa bàn; người dân được khuyến cáo đeo khẩu trang, khử khuẩn trong các cơ sở y tế, trên các phương tiện giao thông công cộng và tại các địa điểm, sự kiện tập trung đông người, đặc biệt vào dịp nghỉ lễ sắp tới. Công tác an sinh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội được giữ vững.*

### 1. Đời sống dân cư

Trong tháng mưa lớn, gió mạnh làm tốc mái 02 căn nhà, sạt lở 02 đoạn trên tuyến sông Mỹ Thuận và tuyến bờ bao kênh Xáng với tổng chiều dài 37m, ước thiệt hại 64,5 triệu đồng. Lũy kế thiệt hại từ đầu năm đến nay: thất thoát khoảng 02 tấn cá điêu hồng và chìm 01 bè chưa nuôi cá thiệt hại khoảng 100 triệu đồng, sạt lở 03 điểm làm ảnh hưởng trực tiếp 02 hộ dân với chiều dài 64 m; ước tổng thiệt hại 207,6 triệu đồng; chính quyền địa phương kịp thời hỗ trợ khắc phục thiệt hại với số tiền 8,3 triệu đồng.

Trong tháng thu Quỹ Phòng chống thiên tai được 329,2 triệu đồng. Lũy kế đến nay thu được 329,2 triệu đồng.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền về chính sách đào tạo nghề, lao động việc làm, đưa các đề án, chính sách hỗ trợ người lao động đã được ban hành đến gần hơn với người dân và học sinh, sinh viên. Trong tháng, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh cho 4.632 người; lũy kế đã tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 8.876 người, đạt tỷ lệ 25,36%. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,82%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 21,41%.

Giải quyết việc làm mới cho 3.581 lao động, trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 166 lao động. Lũy kế, giải quyết việc làm mới cho 8.614 lao động, đạt tỷ lệ 43,07%; trong đó, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 529 lao động, đạt tỷ lệ 31,12%. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 01 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 7,7 triệu đồng.

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 8.202 lượt người; giới thiệu việc làm cho 83 người. Lũy kế, tư vấn giới thiệu việc làm cho 29.706 lượt người; giới thiệu việc làm được 335 người.

Tổ chức 02 phiên giao dịch lồng ghép chương trình cà phê việc làm. Tư vấn việc làm, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đào tạo nghề cho 643 người dân trên địa bàn xã Bình Hòa Phước, xã Hòa Ninh huyện Long Hồ. Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, học nghề và việc làm cho 1.500 học sinh tại trường THCS-THPT Phú Quới và trường THPT Phạm Hùng.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 6.206 lượt người, có 2.046 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành 1.507 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 20.049 lượt người; giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 4.285 người, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 3.140 người; hỗ trợ học nghề cho 551 người.

Tổ chức hoạt động kỷ niệm “Ngày Công tác xã hội Việt Nam” lần thứ 7 với chủ đề “Công tác xã hội Việt Nam - Chuyên nghiệp, sáng tạo và phát triển”. Tổ chức đoàn công tác Người cao tuổi đi tham quan học tập kinh nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng; triển khai các hoạt động nhân Tháng hành động vì người cao tuổi tỉnh Vĩnh Long.

## **2. Giáo dục - đào tạo**

Tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng, tuyên truyền ý nghĩa các ngày lễ trong tháng 4/2023 như: Ngày Thế giới nhận thức về chứng tự kỷ (2/4); Ngày Sức khỏe Thế giới (7/4); Ngày Sách Việt Nam (21/4); Ngày giỗ Tổ Hùng Vương mừng 10/3 Âm lịch (29/4); Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất Đất nước (30/4); truyền thông về hoạt động dạy học của ngành; ...

Tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp khu vực năm học 2022 - 2023; tổ chức Cuộc thi Hùng biện tiếng Anh dành cho học sinh THCS, THPT; tổ chức Hội thi Thực hành thí nghiệm có 367 thí sinh dự thi, công nhận 217 thí sinh đạt giải (Cấp THCS: 91 giải; Cấp THPT: 126 giải).

Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, 8, 11 năm học 2023 - 2024, đã trình UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với các Nhà xuất bản xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện công tác tập huấn sử dụng, cung ứng sách giáo khoa lớp 8, 11.

Hướng dẫn tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2023 - 2024; hướng dẫn xét tốt nghiệp THCS năm 2023; hướng dẫn các trường kiểm tra hồ sơ dự thi, xét CD, ĐH cho học sinh lớp 12; thông báo chỉ tiêu tuyển sinh 10, năm học 2023 - 2024.

Chỉ đạo công tác kiểm tra cuối kì II năm học 2022 - 2023 đối với lớp 9, 12. Hướng dẫn các hoạt động trong hè cho các cơ sở giáo dục. Tổ chức tập huấn ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2023 cho Cán bộ quản lý và giáo viên bộ môn.

### **3. Văn hóa - thể thao**

Tuyên truyền, cổ động trực quan các ngày lễ trong tháng 4/2023 như: Lễ giỗ Quốc Tổ Hùng Vương năm 2023; kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa và thông báo thực hiện treo cờ Tổ quốc nhân lễ Giỗ Quốc Tổ Hùng Vương, kỷ niệm 48 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất Đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023) và Quốc tế Lao động 01/5.

Tổ chức lễ công bố Quyết định di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia “Nghề làm tàu hũ ky xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long” và tổ chức 01 cuộc triển lãm với chủ đề “Làng nghề truyền thống tàu hũ ky, xã Mỹ Hoà, thị xã Bình Minh” tại Trung tâm hành chính thị xã Bình Minh.

Thực hiện 07 cuộc kiểm tra đối với 28 tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh lĩnh vực văn hóa, du lịch trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, phát hiện 09 trường hợp vi phạm. Ra 02 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở karaoke với số tiền 25 triệu đồng; phòng Cảnh sát quản lý hành chính ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 cơ sở karaoke với số tiền 3,5 triệu đồng; lập biên bản nhắc nhở yêu cầu khắc phục vi phạm 06 trường hợp.

Phối hợp Thanh tra Giao thông vận tải, phòng Cảnh sát giao thông tỉnh, Công an thành phố Vĩnh Long, đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa Vĩnh Long kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật trong hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa. Phối hợp đơn vị có liên quan giải quyết 01 vụ việc các tàu du lịch đón khách, chèo kéo khách du lịch tại Bến cảng hành khách tỉnh; qua đó nhắc nhở các chủ tàu đón khách theo đúng quy định.

Tổ chức triển lãm chuyên đề “Đồng bào Khmer Vĩnh Long bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, hội nhập và phát triển” tại huyện Trà Ôn nhân ngày Tết Quân - Dân và Ngày hội Văn hoá - Thể thao đồng bào Khmer tỉnh Vĩnh Long, năm 2023.

**Về thể thao thành tích cao:** Trong tháng, có 09 đội tuyển tham dự giải thể thao đạt 11 huy chương các loại (02 vàng; 06 bạc; 03 đồng); trong đó Đội Taekwondo tham dự giải vô địch Đông Nam Á tại Philippines, đạt 02 huy chương vàng.

Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Vĩnh Long năm 2023 thu hút 1.500 người tham dự. Tổ chức Hội thao ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023, thu hút 350 vận động viên tham dự. Tổ chức hội thao nhân Tết Quân - Dân và Ngày hội Văn hóa - Thể thao đồng bào Khmer tỉnh Vĩnh Long năm 2023, thu hút 200 vận động viên tham dự.

#### **4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Theo Sở Y tế, tính từ ngày 11/3/2023 đến ngày 11/4/2023 trên địa bàn tỉnh không có trường hợp dương tính với vi rút SARS-CoV-2 và không có trường hợp tử vong. Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 11/4/2023 số ca mắc Covid-19 là 05 ca và không có ca tử vong.

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19:

- Tiêm cho các nhóm đối tượng theo Nghị quyết số 21/NQ-CP từ ngày 20/4/2021 đến 16h ngày 11/4/2023 (từ 18 tuổi trở lên): Tổng số 2.775.443 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 783.085 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 780.941 đối tượng, tỷ lệ 99,8%; tiêm mũi 3 cho 556.978 đối tượng, tỷ lệ 90,82%; tiêm mũi 4 cho 363.728 đối tượng, tỷ lệ 99,9% và tiêm liều bổ sung cho 290.711 đối tượng, tỷ lệ 76,7%.

- Tiêm cho trẻ em từ 12 - 17 tuổi: Tổng số 256.572 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 95.367 đối tượng, đạt tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 92.656 đối tượng, đạt 99,8%; tiêm mũi 3 cho 68.549 đối tượng, đạt 76,2%.

- Tiêm cho trẻ em từ 05 - 11 tuổi: Tổng số 219.564 mũi tiêm, trong đó: Tiêm mũi 1 cho 111.261 đối tượng, tỷ lệ 99,9%; tiêm mũi 2 cho 99.834 đối tượng, tỷ lệ 93,4%.

Trong tháng, bệnh tiêu chảy tăng 2,66 lần (phát sinh 216 ca), bệnh viêm gan virus tăng 32 lần (phát sinh 262 ca), bệnh sốt xuất huyết tăng 5,3 lần (phát sinh 140 ca), bệnh tay chân miệng tăng 23 lần (phát sinh 24 ca), thủy đậu tăng 3,44 lần (phát sinh 40 ca), quai bị tăng 01 lần (phát sinh 01 ca) so cùng kỳ năm trước; riêng các bệnh viêm não virus, sởi, cúm không phát sinh. Tính chung trong 4 tháng đầu năm, bệnh tiêu chảy tăng 4,8 lần, bệnh viêm gan virus tăng 04 lần, sốt xuất huyết tăng 15,5 lần, bệnh tay chân miệng tăng 20,25 lần, thủy đậu tăng 2,2 lần, quai bị tăng 06 lần, bệnh cúm tăng 02 lần so với cùng kỳ năm trước; bệnh viêm não virus, sởi không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 240,3 nghìn lượt người, trong đó có 84,76% khám bảo hiểm y tế. Lũy kế 4 tháng đầu năm, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 894,6 nghìn lượt người, trong đó có 86,85% khám bảo hiểm y tế.

Trong tháng đã tiến hành xét nghiệm 823 mẫu, phát hiện 18 ca nhiễm HIV; không phát hiện bệnh nhân nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS; 02 bệnh nhân tử vong. Lũy kế từ ca đầu tiên đến nay, toàn tỉnh đã phát hiện 3.941 ca nhiễm HIV; trong đó có 1.634 ca đã chuyển sang giai đoạn AIDS và 869 ca AIDS đã tử vong.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 854 trẻ; phụ nữ có thai tiêm VAT 2<sup>+</sup> là 642. Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 4.196 trẻ, đạt 44% kế hoạch năm; số phụ nữ có thai tiêm VAT 2<sup>+</sup> là 2.975, đạt 37,3% so với kế hoạch năm.

Tăng cường công tác truyền thông Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2023; gửi bài tuyên truyền về phòng chống ngộ độc do độc tố tự nhiên cho tuyến huyện tổ chức tuyên truyền tại địa phương. Bảo đảm an toàn thực phẩm phục vụ Tết Quân - Dân và Ngày hội Văn hóa Thể thao đồng bào Khmer tỉnh Vĩnh Long năm 2023 và Đại Giới đàn Đắc pháp năm 2023. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thức ăn và thực phẩm.

### **5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội**

Theo Công an tỉnh, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 1.012 cuộc, phát hiện 2.523 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.056 trường hợp với tổng số tiền 5.361,2 triệu đồng, tạm giữ 1.108 phương tiện các loại, tước có thời hạn 492 giấy phép lái xe.

Trong tháng 4/2023 (từ ngày 15/3 - 14/4/2023) đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 04 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản khoảng 19 triệu đồng. So với tháng trước giảm 01 vụ, số người chết giảm 02, số bị thương tăng 01 người, thiệt hại tài sản giảm 18,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 04 vụ, số người chết giảm 02 người, số bị thương giảm 01 người, thiệt hại tài sản giảm 93,5 triệu đồng. Giao thông đường thủy không xảy ra tai nạn, so với tháng trước và cùng kỳ không xảy ra tai nạn.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 24 người, bị thương 15 người, thiệt hại tài sản khoảng 135,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 15 vụ, số người chết giảm 07 người, số bị thương giảm 10 người, thiệt hại tài sản giảm 250,1 triệu đồng. Không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy, so cùng kỳ năm trước số vụ không tăng, giảm.

Công tác kiểm tra đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ diễn ra thường xuyên, tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy (PCCC) 160 cơ sở, có 645 hướng dẫn giải pháp an toàn về PCCC; thực hiện tuyên truyền trực tiếp 45 cuộc với 2.978 người dự. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng cháy, nổ; so với tháng trước số vụ cháy nổ giảm 02 vụ, thiệt hại tài sản giảm 1.050 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy nổ giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người và thiệt hại tài sản giảm 02 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nổ, ước thiệt hại khoảng 1.050 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2022 số vụ cháy nổ không tăng giảm, số người chết giảm 01 người, thiệt hại tài sản tăng 942 triệu đồng.

## 6. Vấn đề xã hội khác

Triển khai hỗ trợ 434 nhà ở người có công và thân nhân liệt sĩ từ nguồn tài trợ của Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long và Công ty Xổ số kiến thiết Vĩnh Long với số tiền 12.075 triệu đồng. Tặng 37 suất quà cho gia đình người có công, thân nhân liệt sĩ nhân dịp Tết Quân - Dân năm 2023 với số tiền 18,5 triệu đồng. Lũy kế, Quỹ Bảo trợ trẻ em vận động được 193,5 triệu đồng.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 270 đối tượng. Đón tiếp 84 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng số tiền 838 triệu đồng. Lũy kế, đón tiếp 354 lượt đoàn với số tiền 1.760 triệu đồng. Kết nối vận động các cá nhân, tổ chức hỗ trợ nguồn lực thực hiện trợ giúp người yếu thế ở cộng đồng trị giá 137,7 triệu đồng.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện 10 vụ vi phạm (07 vụ dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép, 03 vụ vi phạm về xả nước thải trái quy định). Tổng đạt quyết định xử phạt vi phạm hành chính 16 vụ (03 vụ vi phạm về xả nước thải trái quy định, 03 vụ xử lý chất thải không đúng quy định, 05 vụ dùng xung điện đánh bắt thủy sản trái phép, 05 vụ khai thác khoáng sản trái phép) với tổng số tiền phạt là 510 triệu đồng./.

### *Nơi nhận:*

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Hà Văn Ban**

# KINH TẾ - XÃ HỘI

## 4 tháng đầu năm 2023

### Sản xuất công nghiệp

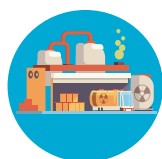
Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước (%)



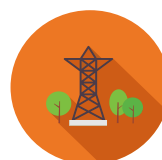
↓ **14,89%** TOÀN NGÀNH



Khai khoáng  
↓ **52,64%**



Chế biến, chế tạo  
↓ **16,06%**



Điện, khí đốt, nước nóng  
↑ **0,6%**



Cung cấp nước, xử lý  
rác thải, nước thải  
↑ **5,27%**

### Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

#### Tổng số

**1.136 Tỷ đồng**

↑ **8,43%**

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp tỉnh: **736**

↑ **7,34%**

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp huyện: **400**

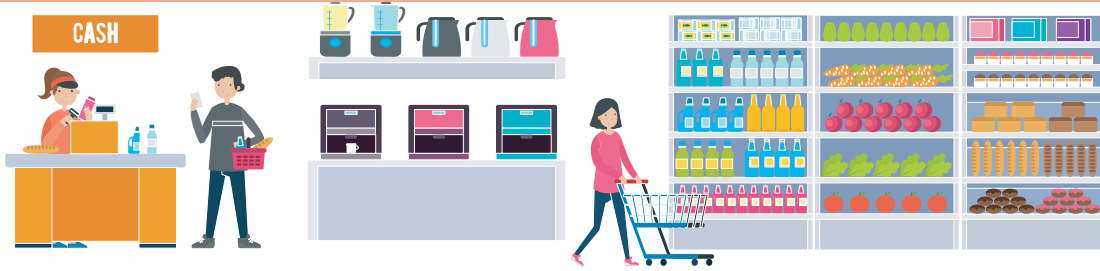
↑ **10,49%**



so với cùng kỳ năm trước



## Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **21.723 tỷ đồng** ↑ **13,59%**

Bán lẻ hàng hóa



**14.612 tỷ đồng**  
↑ **12,38%**

Lưu trú, ăn uống



**3.031 tỷ đồng**  
↑ **15,4%**

Du lịch lữ hành



**21 tỷ đồng**  
↑ **109,01%**

Dịch vụ khác



**3.609 tỷ đồng**  
↑ **16,83%**

## Giao thông vận tải

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**8.481** Nghìn hành khách ↑ **16,09%**

Luân chuyển

**262** Triệu hành khách.Km ↑ **18,94%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**2.219** Nghìn tấn ↑ **14,95%**

Luân chuyển

**254** Triệu tấn.Km ↑ **18,52%**

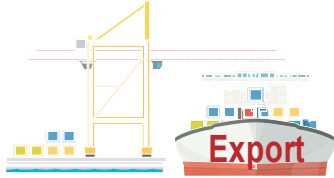


So với cùng kỳ năm trước

## Xuất - nhập khẩu hàng hóa

4 tháng đầu năm 2023

Xuất khẩu hàng hóa



223 triệu USD

↓ 6,26%

Nhập khẩu hàng hóa



121,3 triệu USD

↑ 4,63%

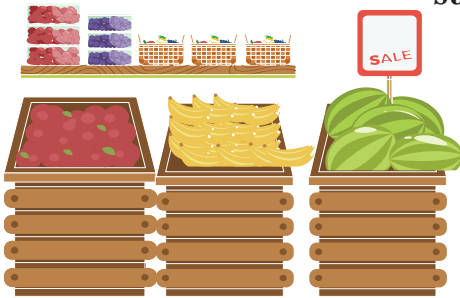
So với cùng kỳ năm trước

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng  
bình quân 4 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước

+ 2,65%



Tháng 4/2023  
so với tháng trước

- 0,32%

Chỉ số giá vàng

Tháng 4/2023  
so với tháng trước  
+ 2,82%

Bình quân 4 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 0,02%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 4/2023  
so với tháng trước  
- 0,98%

Bình quân 4 tháng năm 2023  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 3,84%

**SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**Đến ngày 15 tháng 4 năm 2023**

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	46.393,1	39.761,5	85,71
Lúa hè thu	28.033,2	34.603,9	123,44
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	454,0	446,1	98,24
Khoai lang	513,6	608,7	118,51
Mía	73,9	74,3	100,49
Rau các loại	11.491,1	11.559,7	100,60
Đậu các loại	136,7	138,5	101,36
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	324.843,5	275.720,5	84,88
Lúa hè thu	6.271,3	4.158,0	66,30
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	1.254,4	1.168,0	93,11
Khoai lang	12.837,9	3.669,4	28,58
Mía	2.954,8	2.986,0	101,05
Rau các loại	216.944,3	219.169,7	101,03
Đậu các loại	199,5	203,0	101,77

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>84,37</b>	<b>100,86</b>	<b>86,40</b>	<b>85,11</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2</b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>50,37</b>	<b>55,88</b>	<b>20,01</b>	<b>47,36</b>
- Khai khoáng khác	50,37	55,88	20,01	47,36
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>82,84</b>	<b>100,86</b>	<b>85,45</b>	<b>83,94</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	88,84	104,28	96,39	92,37
- Sản xuất đồ uống	69,35	102,81	50,62	71,36
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	117,26	88,87	168,94	138,89
- Dệt	127,67	95,16	163,09	133,99
- Sản xuất trang phục	78,10	105,46	92,65	76,21
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	71,46	94,50	69,46	71,91
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	66,48	101,23	69,04	63,52
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	55,31	114,09	87,06	75,10
- In, sao chép bản ghi các loại	75,69	100,81	82,20	72,28
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,21	95,27	89,89	97,27
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	147,48	109,64	105,54	135,40
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,11	104,11	126,73	116,20
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,22	102,23	114,77	114,22
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,74	104,84	107,74	101,16
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,82	89,94	96,78	105,52
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,16	103,20	104,47	103,35
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,25	96,38	100,22	85,79
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...</b>	<b>105,77</b>	<b>101,32</b>	<b>96,20</b>	<b>100,60</b>
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,89	101,31	96,22	100,69
<b>Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>116,26</b>	<b>100,20</b>	<b>108,85</b>	<b>105,27</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	111,18	100,79	102,88	99,54
- Thoát nước và xử lý nước thải	123,32	101,34	120,76	124,63
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	136,14	98,21	134,20	129,10

## SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M <sup>3</sup>	13.176	7.362	49.252	20,01	47,36
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	77.700	77.800	304.900	89,85	87,72
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	3.267	3.400	14.853	84,20	84,15
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.135	10.790	45.172	74,05	77,21
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	59.888	62.382	231.903	103,43	97,01
- Bia đóng lon	1000 lít	2.442	2.550	12.147	39,81	63,13
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.828	11.400	41.655	168,94	138,89
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	203	215	650	94,57	75,54
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	2.820	2.665	10.059	69,42	71,86
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	2.169	2.177	7.846	65,61	59,50
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	3.809	2.545	10.178	57,80	103,68
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.803	4.003	15.313	102,56	95,87
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	14,02	16,85	53,45	92,23	154,52
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	63,92	62,30	203,78	132,98	115,76
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	223,0	207,7	904,4	47,12	43,90
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	29.743	30.618	109.857	158,46	178,91
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	25.710	25.948	100.212	92,06	98,04
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	8.330	7.450	23.680	142,45	78,51
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	103,1	106,6	404,1	96,54	101,35
- Nước uống được	1000 M <sup>3</sup>	4.391	4.425	16.927	102,86	99,51
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	362,20	367,04	1.467,04	120,76	124,62
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.062	3.985	15.200	137,41	131,92

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>296.661</b>	<b>312.881</b>	<b>1.135.927</b>	<b>21,94</b>	<b>108,43</b>
<b>1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>193.319</b>	<b>204.760</b>	<b>735.505</b>	<b>21,25</b>	<b>107,34</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	19.214	19.987	65.268	22,18	102,77
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	60.247	60.875	239.834	31,51	114,64
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	8.823	8.823	2,59	60,21
- Nguồn xổ số kiến thiết	61.983	62.651	233.561	21,63	109,07
- Vốn khác	51.875	52.424	188.019	19,06	102,34
<b>2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>103.342</b>	<b>108.121</b>	<b>400.422</b>	<b>23,33</b>	<b>110,49</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	19.705	20.181	74.743	19,66	104,14
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	9.211	9.481	35.711	19,40	106,24
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	71.090	73.588	277.105	25,73	104,13
- Vốn khác	12.547	14.352	48.574	18,75	198,16
<b>3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

**DOANH THU**  
**BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.179.600</b>	<b>5.413.018</b>	<b>21.272.970</b>	<b>113,48</b>	<b>113,59</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
- Bán lẻ hàng hóa (*)	3.537.260	3.676.292	14.612.331	113,25	112,38
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	721.110	804.970	3.031.433	116,58	115,40
- Du lịch lữ hành	4.890	5.886	20.506	188,01	209,01
- Dịch vụ khác	916.340	925.870	3.608.700	111,48	116,83

**Ghi chú: (\*)** Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

**DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (\*)**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.537.260</b>	<b>3.676.292</b>	<b>14.612.331</b>	<b>113,25</b>	<b>112,38</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.338.452	1.398.683	5.476.118	114,75	112,16
Hàng may mặc	164.720	172.791	691.155	115,27	115,11
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	639.957	669.587	2.729.468	114,01	116,02
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.882	28.205	110.809	113,37	111,19
Gỗ và vật liệu xây dựng	146.462	158.589	624.874	115,43	113,55
Ô tô các loại	94.806	95.347	381.959	111,74	111,75
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	216.166	217.031	853.623	112,66	110,63
Xăng dầu các loại	665.074	686.157	2.750.630	109,01	109,10
Nhiên liệu khác	33.576	32.696	133.323	111,22	113,22
Đá quý, kim loại và sản phẩm	82.175	86.136	345.490	114,65	114,80
Hàng hoá khác	71.283	72.010	289.954	110,84	111,42
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56.707	59.060	224.928	116,35	110,62

**Ghi chú: (\*)** Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.



## DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>721.110</b>	<b>804.970</b>	<b>3.031.433</b>	<b>116,58</b>	<b>115,40</b>
Dịch vụ lưu trú	15.350	17.553	68.688	122,27	124,23
Dịch vụ ăn uống	705.760	787.417	2.962.745	116,46	115,21
<b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b>	<b>4.890</b>	<b>5.886</b>	<b>20.506</b>	<b>188,01</b>	<b>209,01</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>916.340</b>	<b>925.870</b>	<b>3.608.700</b>	<b>111,48</b>	<b>116,83</b>

## DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>184.136</b>	<b>697.795</b>	<b>107,57</b>	<b>113,73</b>	<b>117,46</b>
<b><i>Vận tải hành khách</i></b>	<b>66.621</b>	<b>253.065</b>	<b>110,53</b>	<b>112,50</b>	<b>118,56</b>
Đường bộ	63.161	239.979	110,57	112,49	118,71
Đường sông	3.460	13.086	109,84	112,77	115,85
Đường biển	-	-			
<b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>	<b>108.173</b>	<b>409.069</b>	<b>106,03</b>	<b>114,60</b>	<b>117,12</b>
Đường bộ	57.638	216.382	106,68	116,91	119,75
Đường sông	50.535	192.686	105,30	112,07	114,30
Đường biển	-	-			
<b><i>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b>	<b>9.342</b>	<b>35.661</b>	<b>105,20</b>	<b>112,63</b>	<b>113,70</b>

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>2.229,4</b>	<b>8.480,9</b>	<b>109,77</b>	<b>110,88</b>	<b>116,09</b>
Đường bộ	1.564,7	5.962,2	109,83	110,85	116,96
Đường sông	664,7	2.518,7	109,61	110,97	114,07
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>68.951</b>	<b>261.964</b>	<b>110,65</b>	<b>111,82</b>	<b>118,94</b>
Đường bộ	67.793	257.584	110,66	111,82	118,99
Đường sông	1.158	4.380	109,86	112,08	115,91
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>584,8</b>	<b>2.218,7</b>	<b>105,54</b>	<b>112,83</b>	<b>114,95</b>
Đường bộ	207,4	782,5	106,30	116,13	119,36
Đường sông	377,4	1.436,2	105,13	111,10	112,69
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)</b>	<b>67.107</b>	<b>253.974</b>	<b>105,80</b>	<b>116,14</b>	<b>118,52</b>
Đường bộ	24.954	93.844	106,52	118,75	122,22
Đường sông	42.153	160.130	105,38	114,64	116,45
Đường biển	-	-	...	...	...

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

*Đơn vị tính: %*

	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2022	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,33</b>	<b>101,54</b>	<b>99,93</b>	<b>99,68</b>	<b>102,65</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,96	103,63	100,60	99,54	104,30
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,97	104,24	103,25	100,10	103,56
Thực phẩm	112,18	103,64	99,18	99,27	104,61
Ăn uống ngoài gia đình	118,60	103,25	103,25	100,00	103,82
Đồ uống và thuốc lá	105,48	102,53	100,95	100,04	102,76
May mặc, giày dép và mũ nón	106,22	104,80	101,82	100,00	105,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,86	100,08	99,89	98,77	101,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,89	102,34	100,32	100,00	102,34
Thuốc và dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,56	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,03	94,63	103,72	100,43	96,10
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,14	101,97	81,89	100,00	112,68
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,77	101,63	77,60	100,00	115,37
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,19	101,03	100,86	100,00	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,16	102,20	100,19	100,16	102,67
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>145,21</b>	<b>99,68</b>	<b>104,41</b>	<b>102,82</b>	<b>100,02</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,06</b>	<b>103,24</b>	<b>98,13</b>	<b>99,02</b>	<b>103,84</b>

## HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>64.097,1</b>	<b>66.510,9</b>	<b>222.890,5</b>	<b>106,76</b>	<b>93,74</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Hàng thủy sản	2.928,0	2.800,0	8.796,4	...	...
- Hàng rau quả	1.048,3	1.143,6	3.948,9	61,92	46,45
- Gạo	-	794,80	794,8	...	...
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.490,0	1.520,0	5.842,1	69,28	79,34
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.311,7	4.450,0	14.463,6	103,55	84,63
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-	...	...
- Hàng dệt may	9.172,7	9.646,8	28.331,0	106,89	82,07
- Giày dép các loại	32.076,7	32.462,1	123.213,5	85,30	84,36
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	-	-	172,7	...	305,66
- Sản phẩm gốm, sứ	538,4	632,7	2.447,3	76,48	79,03
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-	...	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.985,7	3.231,7	9.704,3	100,82	70,19
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	8.261,1	8.604,9	21.107,0	4.700	7.475
- Hàng hóa khác	1.284,5	1.224,3	4.068,9	46,01	58,30

## HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>29.627,2</b>	<b>31.778,1</b>	<b>121.262,8</b>	<b>63,12</b>	<b>104,63</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Lúa mì	358,9	348,5	707,4	...	441,82
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.175,4	3.987,9	11.373,1	563,10	811,51
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.149,8	1.163,0	3.978,2	114,57	134,79
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	195,3	210,0	1.155,3	...	182,66
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	-	-	-	-
- Vải các loại	6.561,9	7.081,0	20.771,9	20,70	44,55
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	12.566,2	12.719,1	52.050,3	122,18	110,33
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	-	...	...
- Máy móc, TB, PT khác	2.384,3	2.610,0	7.754,5	96,81	65,99
- Hàng hóa khác	3.235,4	3.658,6	23.472,1	...	2.398,78

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng đầu năm 2023	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
<b>TỔNG THU (A+B)</b>	<b>490.500</b>	<b>2.396.248</b>	<b>41,54</b>	<b>99,18</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>464.500</b>	<b>2.230.084</b>	<b>41,18</b>	<b>126,11</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	15.000	57.830	33,05	109,82
- Thu từ DNNN địa phương	6.500	141.179	67,23	207,58
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	147.154	65,40	271,82
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	121.000	594.327	43,83	131,11
- Thu xổ số kiến thiết	166.000	614.237	37,23	117,27
- Thu tiền sử dụng đất	44.200	199.086	56,88	159,78
- Thu thuế thu nhập cá nhân	41.500	241.623	46,47	119,09
- Thu phí, lệ phí	6.500	34.450	45,93	106,83
<b>B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>26.000</b>	<b>166.164</b>	<b>47,21</b>	<b>25,65</b>

## CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng đầu năm 2023	4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>680.130</b>	<b>2.154.106</b>	<b>19,52</b>	<b>95,60</b>
<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>668.072</b>	<b>2.107.144</b>	<b>19,53</b>	<b>93,56</b>
- Chi đầu tư phát triển	284.594	570.000	11,62	79,83
- Chi thường xuyên	378.221	1.531.887	27,10	105,19
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	158.000	635.786	26,46	100,14
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	11.955	39,94	89,79
+ Các khoản chi thường xuyên khác	220.221	884.146	27,46	109,41
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	24.000	135.862	...	86,06
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	32.000	169.258	...	76,57
Chi sự nghiệp kinh tế	14.000	70.147	...	135,67
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	70.000	308.879	...	106,01
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	...
- Dự phòng	5.257	5.257	2,90	6,50
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	...
- Chi trả nợ lãi	-	-	-	-
<b>B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>12.058</b>	<b>46.000</b>	<b>19,44</b>	<b>...</b>
<b>C. Chi trả nợ gốc</b>	<b>-</b>	<b>963</b>	<b>7,58</b>	<b>79,69</b>



## TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Số bộ tháng 4 năm 2023	Lũy kế đến tháng 4 năm 2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>6</b>	<b>28</b>	<b>60,00</b>	<b>65,12</b>
Đường bộ	6	28	60,00	65,12
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>4</b>	<b>24</b>	<b>66,67</b>	<b>77,42</b>
Đường bộ	4	24	66,67	77,42
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>4</b>	<b>15</b>	<b>80,00</b>	<b>60,00</b>
Đường bộ	4	15	80,00	60,00
Đường thủy nội địa	-	-	...	...
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-
Số người chết (Người)	-	-	...	...
Số người bị thương (Người)	-	-	...	...
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.050	-	-